

**CÔNG TY TNHH XD & TM ĐỒ GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XD & TM ĐỒ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400957541

**3. Ngày thành lập:** 14/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Chàng, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0918431760

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                         | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                 | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                           | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                         | 4520     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                          | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                    | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                      | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                         | 4610     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã) | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                         | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                     | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                       | 4633     |

Thời gian đăng từ ngày 14/03/2023 đến ngày 13/04/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                               | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, trình diễn sân khấu, triển lãm, tổ chức các hội nghị khách hàng, lễ trao thưởng, Tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành, khai trường (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện trong các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230 |
| 28. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 30. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9000 |
| 31. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9319 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9639 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810 |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 36. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320 |

|     |                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất                       | 7410        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                    | 7710        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                          | 4690(Chính) |
| 41. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                         | 1621        |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                   | 1622        |
| 43. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                   | 1623        |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện  | 1629        |
| 45. | In ấn                                                                                     | 1811        |
| 46. | Sao chép bản ghi các loại                                                                 | 1820        |
| 47. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                    | 2029        |
| 48. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                         | 2395        |
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592        |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599        |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)       | 4931        |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                          | 4932        |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                            | 4933        |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                               | 5210        |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa                                                                          | 5224        |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                       | 5229        |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                      | 5629        |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730        |
| 59. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                | 7820        |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 63. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 64. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 68. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211        |
| 69. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212        |
| 70. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 71. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                                |
| 72. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                                |
| 73. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                                |
| 74. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                                |
| 75. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                                |
| 76. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                                |
| 77. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                                |
| 78. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                             | 4311                                                                |
| 79. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                  | 4312                                                                |
| 80. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 81. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753                                                                |
| 82. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759                                                                |
| 83. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 7.900.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỖ VĂN KIÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/04/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035087003858

Ngày cấp: 05/10/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Đa, Xã Công Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phú Đa, Xã Công Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN KIÊN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/04/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *035087003858*

Ngày cấp: *05/10/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phú Đa, Xã Công Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phú Đa, Xã Công Lý, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang*